

BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ
HỘI
Số: 10/2005/TT-
BLĐTBXH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 5 tháng 1 năm 2005

THÔNG TƯ

Hướng dẫn Thực hiện Nghị định số 210/2004/NĐ-CP

ngày 20/12/2004 của Chính phủ quy định về chế độ trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
đối với người có công với cách mạng

Thi hành Nghị định số 210/2004/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng, sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng như sau:

I. MỨC CHUẨN, ĐỐI TƯỢNG VÀ CÁC MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP HÀNG THÁNG:

1. Mức chuẩn để xác định các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 210/2004/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ là 292.000 đồng/tháng.

2. Bảng mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng đối với người có công với cách mạng theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định được thực hiện như sau:

2.1. Người hoạt động cách mạng trước năm 1945 (cán bộ "Lão thành cách mạng"):

- Người thuộc diện thoát ly: trợ cấp 250.000 đồng/người/tháng.

Ngoài mức trợ cấp trên còn được hưởng phụ cấp hàng tháng tính theo số năm hoạt động trước cách mạng, cứ mỗi năm được phụ cấp 60.000 đồng;

- Người thuộc diện không thoát ly: trợ cấp 540.000 đồng/người/tháng.

- Thân nhân hưởng trợ cấp tuất của người hoạt động cách mạng trước năm 1945 từ trần:

+ Trợ cấp tuất: 292.000 đồng/người/tháng.

+ Trợ cấp tuất đối với người cô đơn, không nơi nương tựa: 495.000 đồng/người/tháng.

2.2. Người hoạt động cách mạng trước tháng tám năm 1945 (cán bộ "tiền khởi nghĩa"): phụ cấp 292.000 đồng/người/tháng.

2.3. Thân nhân của liệt sỹ:

- Trợ cấp tuất đối với thân nhân của một liệt sỹ: 292.000 đồng/người/tháng;
- Trợ cấp tuất đối với thân nhân của 2 liệt sỹ trở lên: 495.000 đồng/người/tháng;
- Trợ cấp tuất đối với thân nhân liệt sỹ cô đơn, không nơi nương tựa: 495.000 đồng/người/tháng;

2.4. Bà mẹ Việt Nam anh hùng: trợ cấp 710.000 đồng/người/tháng;

2.5. Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động thời kỳ kháng chiến: trợ cấp 250.000 đồng/người/tháng;

2.6. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (gọi chung là thương binh):

a. Trợ cấp và phụ cấp:

- Trợ cấp hàng tháng được tính theo tỷ lệ mất sức lao động (MSLĐ) do thương tật, mỗi phần trăm MSLĐ tương ứng với 9.400 đồng (theo biểu số 2 kèm theo Nghị định).

- Phụ cấp hàng tháng:

- + Mức 150.000 đồng/người/tháng đối với thương binh MSLĐ từ 81% trở lên;
- + Mức 292.000 đồng/người/tháng đối với thương binh MSLĐ từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng.

b. Trợ cấp vì cần người phục vụ (đối với thương binh MSLĐ từ 81% trở lên điều dưỡng ở gia đình):

- Mức trợ cấp 292.000 đồng/tháng đối với người phục vụ thương binh MSLĐ từ 81% trở lên;
- Mức trợ cấp 380.000 đồng/tháng đối với người phục vụ thương binh MSLĐ từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng.

c. Thân nhân hưởng tuất của thương binh có tỷ lệ MSLĐ từ 61% trở lên từ trần:

- Trợ cấp tuất: 175.000 đồng/người/tháng;
- Trợ cấp tuất đối với người cô đơn, không nơi nương tựa: 390.000 đồng/người/tháng.

2.7. Quân nhân bị tai nạn lao động (thương binh loại B được xác nhận trước ngày 31/12/1993):

a. Trợ cấp và phụ cấp:

- Trợ cấp hàng tháng được tính theo tỷ lệ mất sức lao động (MSLĐ) do thương tật, mỗi phần trăm MSLĐ tương ứng với 7.520 đồng (theo biểu số 3 kèm Nghị định).

- Phụ cấp hàng tháng:

- + Mức 150.000 đồng/tháng đối với người MSLS từ 81% trở lên.

- + Mức 292.000 đồng/tháng đối với người MSLĐ từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng.

b. Trợ cấp vì cần người phục vụ (đối với quân nhân bị tai nạn lao động MSLĐ từ 81% trở lên điều dưỡng ở gia đình):

- Mức trợ cấp 292.000 đồng/tháng đối với người phục vụ đối tượng MSLĐ từ 81% trở lên;

- Mức trợ cấp 380.000 đồng/tháng đối với người phục vụ đối tượng MSLĐ từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng;

c. Thân nhân hưởng tuất của quân nhân bị tai nạn lao động MSLĐ từ 61% trở lên từ trần:

- Trợ cấp tuất: 175.000 đồng/người/tháng;

- Trợ cấp tuất đối với người cô đơn, không nơi nương tựa: 390.000 đồng/người/tháng.

2.8. Bệnh binh:

a. Trợ cấp và phụ cấp hàng tháng:

- Trợ cấp:

- + MSLĐ từ 61% đến 70%: 489.000 đồng;

- + MSLĐ từ 71% đến 80%: 564.000 đồng;

- + MSLĐ từ 81% đến 90%: 677.000 đồng;

+ MSLĐ từ 91% đến 100%: 752.000 đồng;

- Phụ cấp:

+ Bệnh binh MSLĐ từ 81% trở lên, ngoài mức trợ cấp hàng tháng còn được phụ cấp thêm 150.000 đồng.

+ Bệnh binh MSLĐ từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng, ngoài mức trợ cấp hàng tháng còn được phụ cấp thêm 292.000 đồng;

b. Trợ cấp vì cần người phục vụ đối với bệnh binh MSLĐ 81% trở lên điều dưỡng ở gia đình:

- Mức trợ cấp 292.000 đồng/tháng đối với người phục vụ bệnh binh MSLĐ từ 81% trở lên:

- Mức trợ cấp 380.000 đồng/tháng đối với người phục vụ bệnh binh MSLĐ từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng.

c. Thân nhân hưởng tuất của bệnh binh MSLĐ từ 61% trở lên từ trần:

- Trợ cấp tuất: 175.000 đồng/người/tháng;

- Trợ cấp tuất đối với người cô đơn, không nơi nương tựa: 390.000 đồng/người/tháng.

2.9. Quân nhân bị bệnh nghề nghiệp (bệnh binh hạng 3 được xác nhận trước ngày 31/12/1994)

- MSLĐ từ 41% đến 50%: trợ cấp 300.000 đồng/người/tháng;

- MSLĐ từ 51% đến 60%: trợ cấp 376.000 đồng/người/tháng;

2.10. Người có công giúp đỡ cách mạng:

a. Người có công giúp đỡ cách mạng trước Cách mạng tháng Tám năm 1945:

- Trợ cấp: 292.000 đồng/người/tháng;

- Trợ cấp đối với người cô đơn, không nơi nương tựa: 495.000 đồng/người/tháng.

b. Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến:

- Trợ cấp: 175.000 đồng/người/tháng;

- Trợ cấp hàng tháng đối với người cô đơn, không nơi nương tựa: 390.000 đồng/người/tháng.